

nguyên-quân đề chỉ những bậc người hào-hiệp : *Khiến người lại nhớ câu Bình-nguyên-quân (K).*

Bình-sơn 屏山. Tên một quả núi ở trước kinh-thành Huế, dáng như cái bình-phong, cho nên cũng gọi là Ngự-bình.

Bình-thuận 平順. Tên một tỉnh ở Trung-kỳ, giáp giới với Nam-kỳ.

Bình

Bính 秉. Cầm, ít khi dùng.

Bính-bút 筆. Cầm bút. Chỉ những người làm sách làm báo : Ông Mỗ bính bút báo. . . || **Bính-quyền** 權. Cầm quyền-chính trong tay. **Bính-văn** 文. Giữ việc viết văn khi lễ lẽ.

Bính

Bính. Phình to ra : Bần bính.

Bính. Bậy, thường dùng để chỉ trẻ con phóng-uế bậy. Nghĩa rộng là phá hoại : Đập bính, phá bính.

Bính

Bính. Tức là chữ « bệnh » đọc sai đi. Xem chữ « bệnh ».

Bịp

Bịp. Dùng cách gian-lậu che mắt người để lấy tiền, hay dùng về cuộc cờ bạc (tiếng không lịch-sự).

Bít

Bít. Bưng kín, ngăn lấp, rào dậu : Bít lối, Bít được miệng bình, miệng vò, ai bít được miệng o miệng di (T-ng). **Bít-tắt.** Cái để mặc vào chân.

Bịt

Bịt. Bao phủ, che kín cả hay một phần : Bịt miệng bụng tai, bịt bát, bịt chén.

Bịt-bùng. Che đây, kín, tối-tăm : Vào cái nhà tối bịt-bùng cả, việc ấy bịt-bùng lắm.

VĂN-LIỆU. — Bịt mắt lấy tiền (T-ng). — Bịt mắt bắt dê (T-ng). — Roi son bịt bạc, bộ nhạc đồng đen (câu hát thề hề). — Ai ai khóa miệng bịt hơi (Nh-đ-m). — Miệng bình bịt kín ai hay (Nh-đ-m).

Biu

Biu. Năm lấy : Biu vào cánh cây, người nọ biu lấy người kia.

Bu-bó. Bận.

Biu

Biu. 1. Cái học, cái túi : Biu áo, biu đựng thuốc đựng trầu. — 2. Xung phồng lên : Biu cổ, biu môi.

Biu-biu. Phình to ra, nặng sẽ xuống : Cái mặt biu biu.

Biu

Biu. Có khi nói là « bũ ». Sẽ môi, tỏ ý chê, dỗi : Bũ môi biu mỏ.

Bịu

Bịu. Một học một gói đeo theo người : Đeo một biu nặng. Nghĩa nữa cũng như cái bườu.

Bịu. Tên tục làng Hoài-bảo ở huyện Tiên-du tỉnh Bắc-ninh, có ông trạng tục gọi là trạng Biu.

Bo

Bo. Giữ không buông ra, không đứng một mình.

Bo-biu. Cũng như biu-bo, vương-mắc, không rời ra được : Công nợ bo biu. || **Bo-bo.** Cố ý giữ ấy, không bỏ rời ra : Tham tài giữ lợi bo-bo. || **Bo-siết.** Giữ gìn chặt bốp.

VĂN-LIỆU. — Tiên buộc giải yếm bo-bo. Chẳng cho thầy bói thêm lo vào mình (C-d). — Của mình thì giữ bo-bo, Cáo người thì để cho bỏ liếm đi (C-d). — Chẳng ăn chẳng mặc chẳng chơi, Bo bo giữ lấy của trời làm chi (C-d). — Thương cha nhớ mẹ một lòng bo-bo (Ph-H).

Bo-bo. Tên một thứ cây cũng gọi là cây « y-dĩ », hột nó dùng làm thuốc hay là nấu cháo ăn.

Bó

Bó. 1. Dùng cái lạt hay cái dây buộc chặt những vật gì hợp lại với nhau : Bó củi, bó lúa, bó dờ. Nghĩa bóng là buộc lại không làm gì được : Cái khó bó cái khôn (T-ng). — 2. Những vật gì bó lại với nhau cũng gọi là một bó : Trăm bó đuốc cũng bó được con ếch (T-ng).

Bó-buộc. Nghĩa bóng nói không được tự-do, hình như có cái gì buộc giữ lại. || **Bó đọ.** Nghĩa bóng nói ngồi xó một chỗ, không đi đâu, không làm gì, giống như người trong đọ. || **Bó gối.** Cách ngồi lấy tay khoanh lấy đầu gối. Nghĩa bóng là gặp lúc bĩ, không hành-động được : Quán-tử thất-cơ ngồi bó gối, Tiều-nhân đắc chí gầy đàn môi (thơ cổ). || **Bó tay.** Nghĩa bóng nói không làm gì được, hình như người buộc tay lại : Mả chàng Thúc phải ra người bó tay (K).

VĂN-LIỆU. — Bó mo thì thiếu, bó chiều thì thừa (T-ng). — Hàng sừng chết bó chiều (T-ng). — Nghé o nghé o, trong bó mo ngoài trát đất, no gì mà no (truyện cổ, con trâu nói). — Vừa gà vừa chó bó lại cho tròn, ba mươi sáu con, một trăm chân chẵn (câu tính cổ). — Con giàu một bó, cor khó một nền (T-ng). — Bó thân về với triều-đình (K).

Bò

Bò. 1. Đi bằng hai tay và hai đầu gối : Chưa tập bò đã lo lết chạy (T-ng). — 2. Đi sát bụng xuống đất mà đi chậm-chạp : Con rùa bò, con rắn bò, con kiến bò. Nghĩa bóng nói người đi chậm : Từ phố dưới lên phố trên mà bò đến nửa ngày. — 3. Lăn : bon bó (lối đánh đáo cho đồng tiền lăn). — 4. Một miếng đánh vật : Đánh vật miếng bó. — 5. Len-ỏi : Xa thế mà cũng bò đến được.

Bỏ lê bỏ cang. Nói về cách đau-dớn hay say-sưa quá mà không đi được. || **Bỏ lan.** Những loài dây nằm bỏ dưới đất lan dần ra. || **Bỏ men.** Bỏ lần lữa theo bên cạnh một chỗ nào mà sang qua. || **Bỏ sát.** Tên gọi chung các loài bỏ sát bụng xuống đất. || **Bỏ xôm.** Bỏ mà cất cao mình lên.

Bỏ. Tên một loài thú nhai lại hình thù giống như trâu sừng ngắn và bé hơn : *Bỏ đực, bỏ cái.*

Bỏ mọng. Bỏ thiếu để cho béo. || **Bỏ tốt.** Thử bỏ rừng lớn mà khỏe, sừng dài mà cong, khác với sừng bỏ thường. || **Bỏ tơ.** Thử bỏ non.

VĂN-LIỆU. — *Bỏ chết chẳng khỏi rơm* (T-ng). — *Bỏ chết chờ khi khế rụng* (T-ng). — *Bỏ đàn rơm mục* (T-ng). — *Bỏ đen húc lẫn bỏ vàng, Bỏ vàng hết via đâm quàng xuống sông* (đồng-đao). — *Sợ như bỏ thấy nhà lảng* (T-ng). — *Đeo bỏ làm chuồng* (T-ng). — *Lo bỏ trắng răng* (T-ng). — *Thằng Bòm có cái quạt mo, Ông trạng muốn đổi ba bỏ chín trâu* (C-d). — *Vàng có mà bỏ, To có mà voi* (T-ng).

Bỏ. Tên một thứ bánh đồ vào chén, khi hấp thì bột nở bỏ lên miệng chén, nên gọi là bánh bỏ.

Bỏ. Tên một thứ ngói làm hình khum-khum như lưng con bò.

Bỏ bướng. Ngang ngạnh, hay giở lý-sự mà cãi ương.

Bỏ

Bỏ. I. Cất vật gì vào một chỗ : *Bỏ tiền vào túi.* Nghĩa nữa là trộn vào vật gì làm cho mắc phải : *Bỏ bả, bỏ thuốc độc.*

Bỏ dọ. Bỏ vào trong dọ. Nghĩa bóng nói việc gì chắc nắn, không chệch được.

VĂN-LIỆU. — *Bốc mũi bỏ lái* (T-ng). — *Bốc ở nọ bỏ ở* (T-ng). — *Bỏ muối vào mắt* (T-ng). — *Bốc lửa bỏ bàn tay* (T-ng). — *Trời voi bỏ dọ* (T-ng). — *Dao vàng bỏ đẩy kim-nhung, Biết rằng quàn-lử có dùng ta chẳng* (C-d). — *Ta thương mình mình chẳng thương ta, Muối kia bỏ bề mặt da có nơi* (C-d).

II. Không dùng nữa, không nhìn nhận đến : *Nhà nước bỏ khoa thi; bỏ nhà đi mất.*

Bỏ chứa. Không thể ăn hết được, đã ăn dở mà bỏ lại ít nhiều : *Trẻ con ăn cơm hay bỏ chứa.* || **Bỏ dở.** Còn dở-dang mà bỏ lại : *Làm bỏ dở, ăn bỏ dở.* || **Bỏ đời.** Nghĩa bóng là chết. **Bỏ hoang.** Không cày cấy, không sửa-sang. || **Bỏ liêu.** Không trông nom đến, muốn ra thế nào thì ra. || **Bỏ lửng.** Không bỏ dứt, nửa bỏ nửa không : *Chị chàng kia bị chổng bỏ lửng đã mấy năm nay.* || **Bỏ mưa.** Cũng như « bỏ chứa ». || **Bỏ qua.** Không trông đến, không hỏi đến. || **Bỏ quá.** 1. Cũng như « bỏ qua ». — 2. Không chấp chi, không kể đến những việc trước : *Nó trót đại, xin ông bỏ quá đi cho.* || **Bỏ sót.** Lấy không hết còn bỏ sót lại. || **Bỏ vạ.** Không nhìn nhận đến, bỏ mặc kệ. || **Bỏ xó.** Để một nơi không dùng đến

VĂN-LIỆU. — *Tham con đồ bỏ con đen* (T-ng). — *Bỏ thì thương vương thì tội* (T-ng). — *Ông tơ ghét bỏ chi nhau* (K). — *Tiết trăm năm nữ bỏ đi một ngày* (K). — *Lần xanh lại bỏ ra phượng lâu xanh* (K). — *Cũng liêu bỏ quá xuân-xanh một thì* (K). — *Sập đá hoa bỏ vắng không ngồi* (câu hát).

Bỏ

Bỏ. Đáng công, phu lòng : *Bỏ công trạng-diêm má hồng răng đen* (C-d).

Bỏ-bèn. Cũng như « bỏ » : *Bỏ bèn gì, không đáng công, không phu lòng.*

VĂN-LIỆU. — *Vinh-hoa bỏ lúc phong-trần* (K). — *Trước cho bỏ ghét những người* (K). — *Vui này đã bỏ đau ngần xưa nay* (K). — *Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta* (K). — *Bỏ công đèn sách sớm khuya học-hành.*

Bỏ. Tiếng gọi những đầy tớ đã già : *Bỏ già tổ mối xưa sau.* Chồng u nuôi cũng gọi là « bỏ ». Tiếng Nam-kỳ dùng để gọi những người cha đỡ đầu.

Bỏ

Bỏ. Loài sâu ròi : *Các thử thịt cả để lâu hay sinh bỏ.* **Bỏ ròi.** Nghĩa bóng nói người bần bụng hay có tính độc hèn.

Bóc

Bóc. Lột lẫn vỏ ngoài, cời ra : *Bóc vỏ bỏ lột.*

Bóc lột. Cởi lấy cả áo quần và những đồ vật ở trong mình người ta. Nghĩa bóng lấy hết cả của người : *Đánh bài là cuộc vui, không phải là chủ đề bóc lột nhau.* ||

Bóc trần. Cởi cả quần áo, chỉ để mình trần : *Hơn nhau cái áo cái quần, Chừ kẻ bóc trần ai cũng như ai* (Ph-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bóc áo tháo cày* (T-ng). — *Bóc ngắn cần dài* (T-ng). — *Nơi thì bóc quần bóc áo, Nơi thì nấu cháo cho ăn* (T-ng).

Bọc

Bọc. 1. Gói lại, bao kín chung quanh : *Da bọc lấy xương.* — 2. Những cái gì bao kín chung quanh cũng gọi là cái bọc : *Bọc trâu, bọc quần áo, Anh em cùng một bọc mẹ sinh ra.*

VĂN-LIỆU. — *Xương bỏ ra, da bọc lấy* (T-ng). — *Lá rách lá lành đùm bọc* (phủ Thử-tục). — *Xu-xi da cóc mà bọc trứng gà* (câu đồ quả vải).

Bói

Bói. Tức là nghĩa chữ bóc, đeo quẻ xem sự cát hung. Xem chữ « bóc » : *Bói ra khoa thấy* (T-ng).

VĂN-LIỆU. — *Bói ra ma quét nhà ra rác* (T-ng). — *Người cảm hay nói, thầy bói hay nhìn* (T-ng). — *Xoi-xoi như thầy bói đàm hành* (T-ng). — *Loanh-quanh như thầy bói dọn cươi* (T-ng). — *Chấp-chối như thầy bói cúng thánh* (T-ng)

Bối cá. Tên một thứ chim hay lượn trên mặt nước xem có cá thì bay xuống mổ lấy.

Bối

Bối. Những đồ dùng có hai mặt phẳng đều nhau, dưới có chuỗi cầm : *Quần cờ bối, trống bối.*

VĂN-LIỆU. — Già chơi trống bối (T-ng),

Bom

Bom. Phỉnh nịnh. Những người gian nịnh hay bom-bình, Nghe những giọng bom thì ghét quá. Bối tiếng pháp chữ *poinper* nghĩa là rút lấy, ta dùng làm nghĩa bóng để trỏ cách phỉnh người lấy tiền : *Bom tiền, bom cửa, bom xù.*

Bom. Tên một thứ trái phá, thường gọi là quả bom. Bối chữ « bombe ».

Bòm

Bòm. Tiếng rơi xuống nước mà động lên : *Rơi bòm xuống nước.*

Bòm-bòm. Tiếng nhảy trên mặt nước : *Con ếch nhảy bòm-bòm dưới nước.*

Bòm-bòm

Bòm-bòm. Dạng miệng nhai : *Bòm-bòm râu dê, nhai trăn bòm-bòm.*

Bòm

Bòm. Rơi xuống nước mà có tiếng kêu lên, nhỏ hơn tiếng bòm : *Rơi bòm xuống nước*

Bon

Bon. Lăn đi, chạy nhanh : *Bon đi mất. Đồng xu bon đau mắt.*

Bon-bon. Chạy nhanh. || **Bon chen.** Nói có ý tranh-cạnh : *Bon chen trong cuộc hoạn-trường. Cũng thân nô-lệ cũng phùng bôn xu (câu hát).* || **Bon chon.** Cũng nghĩa như « bon » : Vì chẳng cơ-sự tại trời, *Bon chen sao khỏi, đôi dơi sao xong (L-V-T).*

Bon-bon. Tên một thứ cây

Bón

Bón. Vun thêm, bù thêm : *Bón cây, bón lúa v v.*
Bón xới. Bón phân và xới đất ở chung quanh gốc cây, làm cho không-khí thông xuống.

VĂN-LIỆU. — Trồng cây thì phải bón cây, *Bón cho tươi tốt lâu ngày thêm hoa (câu hát).*

Bón. Cho trẻ con ăn khi nó chưa biết và : *Bón cơm, bón mồi cho trẻ con.*

Bòn

Bòn. Thu nhặt từng tí một : *Bòn từng đồng kẽm.*

Bòn đãi. Dùng cách mà thu nhặt lấy, không bỏ một tí nào : *Bòn tro đãi sạn.* || **Bòn mót.** Thu nhặt lấy từng tí từng tí, không bỏ sót tí nào : *Ăn bòn ăn mót.*

VĂN-LIỆU. — Bòn như thổi-công bòn vàng (T-ng). — Bòn nơi khổ bòn đãi nơi quần hồng (T-ng). — Con gái là cái bòn (T-ng). — Khổ sạn bòn khổ nâu (T-ng).

Bòn-xén

Bòn-xén. Cũng như « bòn-xỉn », nói một cách tiện, khi-cục nhỏ mịn, keo củi bần thiếu.

Bon

Bon. Một đoàn, một lũ : *Bon học-trò.*

Bong

Bong. I. Không dính, rời ra mà cong lên. *Cái quạt này phát không kĩ, giấy bong hết cả.*

VĂN-LIỆU. — Người xấu duyên lặn vào trong, *Bao nhiêu gái đẹp duyên bong ra ngoài (C-d).*

II. Rối-rít (bởi bông-bong là một thứ cỏ rối, nên mượn tiếng bong) : *Ngày ba tháng tám những chơi dong, Đến lúc vào trường bụng rối bong (thơ cổ).*

III. Tiếng trống nhỏ : *Bà mụ đánh trống bong bong.*

Bong-bóng. 1. Cái học chứa nước tiểu, tức là cái « bàng-quang ». — 2. Cái gì phồng ra trong có không-khí hoặc có nước cũng gọi là bong-bóng : *Bong-bóng nước.*

VĂN-LIỆU. — Tham bong-bóng bỏ gọng trâu (T-ng). — Trời mưa bong-bóng bập-bồng, *Mẹ đi lấy chồng con ở với ai (C-d).*

Bóng

Bóng. I. Cái vật tối vì một vật gì che khuất ánh sáng mà thành ra : *Cây cao bóng cả.* Nói bóng (nói xa-xôi mà tưởng-tượng đến sự thực). Nghĩa bóng (nghĩa xa-xôi, đối với nghĩa chính, nghĩa đen).

Bóng đám. Những đám mây che khuất mặt trời mà làm thành ra. || **Bóng mát.** Những vật gì che khuất mặt trời mà thành ra một chỗ mát. || **Bóng rười.** Về mùa nước rười hay có cơn mưa, ta thường gọi là mưa bóng rười.

VĂN-LIỆU. — *Bắt bóng đề chừng (T-ng).* — *Bóng tàn vơ lại về ngân (K).* — *Nàng về chiếc bóng song the (K).* — *Người về chiếc bóng năm canh (K).* — *Người xinh cái bóng cũng xinh, Người dón cái linh-tinh-tinh cũng dón (C-d).* — *Tiếng loa rập đất, bóng tinh rợp đường (K).*

II. Cái hình soi vào mặt phẳng mà phản-chiếu ra : *Bóng người trong gương.*

Bóng ác. Bóng mặt trời. Xem chữ « ác ». || **Bóng dáng.** Hình dáng bề ngoài. || **Bóng quáng.** Bóng trông lòa cả mắt. || **Bóng thổ.** Bóng mặt trăng. Xem chữ « thổ ».

VĂN-LIỆU. — *Bóng hồng nhác thấy nẻo xa (K).* — *Bóng quang-âm vì-vụt, sự đời thói dễ khúc ca-bồn (tế-phụ).* — *Chênh-chênh bóng nguyệt xế mảnh (K).*

III. Ánh sáng : *Bóng đèn thấp-thoảng năm canh.*

Bóng câu. Bóng ngựa bạch-câu (nói vì người ta ở trên đời thắm thoát, cũng như bóng ngựa bạch-câu chạy qua cửa sổ).

VĂN-LIỆU. — *Bóng thiếu-quang lai-táng xế về tây (hạt nói).* — *Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần (K).*

IV. Hồn vía : *Bóng có bóng câu ám vào con đồng.*

Bóng vía. Cũng như nói hồn vía : *Anh đi đầu mấy hôm nay mà không thấy bóng vía đâu cả.* || **Bóng đề.** Khi ngủ mơ hình như có người đề chào tay không cự được.

V. Một cái mặt gì đánh nhẵn bóng lên có thể soi được : *Đào trơn đánh bóng. Sáng bóng* (sáng quá, có thể soi vào mà trông thấy bóng).

Bóng:(Tiếng đường trong). Tức là « ảnh » *Chụp bóng.*

Bông

Bông. Loài cây quả có mùi giống như quả bưởi : *Bông đào* (bông tía ruột). || *Bông đường* (bông ngọt).

VĂN-LIÊU. — Ăn bưởi lại nhớ đến bông, Ăn cam nhớ quýt ăn hồng nhớ nhau (C-d). — Nhặt cam chớ phụ, ngọt bông chớ ham (C-d).

Bông. Nưng, bế. Xem chữ « bông ».

Bông-bong. Xơ tre vót ra mà nó rối lại. Bối rối : *Ruột rối như bối bông-bong.*

VĂN-LIÊU. — *Phu-nhân rối tựa bông-bong* (N-đ-m).

Bông

Bông. 1. Bị lửa hay nước sôi mà phỏng da lên : *Bông nước, bông lửa.* — 2. Ngô hay gạo rang phỏng lên cũng gọi là « bông » : *Bông cốm, bông ngô.*

Bông rạ. Một thứ bệnh ngoài da phỏng lên từng nốt trông như hột bông vậy.

VĂN-LIÊU. — *Xôi hồng bông không* (T-n).

Bọng

Bọng. Cái túi, cái bọc để chứa nước hay là chất lỏng ở trong người hay loài vật : *Bọng đái, bọng mật, bọng ong v. v.*

VĂN-LIÊU. — *Bong-bọng bọng tim* (T-n). — *Khởi họng ra bọng đờ* (T-n). — *Chưa vỡ bọng cử đã đôi bay bông* (T-n).

Bóp

Bóp. Lấy tay nắm chặt một vật gì mà làm cho dúm lại : *Vo tròn bóp bẹp.*

Bóp đầu bóp cổ. Nghĩa bóng nói lấy thế-lực mà đè nén, hà hiếp người ta : *Lý-trưởng thường hay bóp đầu bóp cổ những nhà lép vế.*

Bóp bụng. Cố nhịn : *Cẩn rằng bóp bụng.* || **Bóp chặt.** Bỏn sẻn : *Không nên bóp chặt quá để làm giàu.* || **Bóp mắt.** Bật chẹt mà bán đắt, kêu bán đắt quá : *Bán hàng như bóp mắt mà lấy tiền.* || **Bóp nặn.** Hà-hiếp để lấy tiền của.

VĂN-LIÊU. — *Bóp mồm bóp miệng* (T-n). — *Bóp cổ lè lưỡi* (T-n). — *Bóp cổ nặn họng* (T-n).

Bộp

Bộp. Tiếng rơi xuống : *Rơ đánh bộp một cái.*

Bộp-bộp. Nói về vật gì hoặc bề ngoài méo-mó chưa được tròn, hoặc bề trong lóp-lép chưa được đầy : *Bao chề bộp bộp.*

Bọt

Bọt. Bong-bóng nhỏ nổi trên mặt nước : *Bọt nước, bọt rừu, bọt xà-phòng v. v.*

Bọt bèo. Cái bọt và cây bèo nổi trên mặt nước. Nói vì là hèn-mọn lênh-dênh : *Phận bọt bèo.*

VĂN-LIÊU. — *Bọt trong bể khô bèo đầu bến mề* (C-o). — *Phận bọt bèo bao quản nổi lênh-dênh* (Câu hát).

Bọt. (Nước bọt) Nước miếng : *Nói bả bọt mép.*

Bọt muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bô

Bô. Chỉ về tiếng kêu, thường dùng hai chữ liền nhau : *Tiếng người nói ô ô.*

VĂN-LIÊU. — *Trời sao chiều mãi phường hai miệng, Vẫn cứ ô-ô suốt cả ngày* (Cải điều sáo).

Bô. 1. Bậc chi-tôn, đời thượng-cổ nước ta gọi vua là « ô » : *Bô hồ hà lại* (Vua ở đầu) (Nam-sử). — 2. Ông cụ già đáng tôn-kính cũng gọi là « ô ».

Bô-lão. Các bậc già cả ở trong làng.

Bô 逋. 1. Trốn, thường dùng với tiếng khác : *Bô-đào* (trốn biệt một chỗ). — 2. Thiếu thuế hay thiếu tiền gì của nhà vua. Thường dùng với tiếng khác : *Bô-phụ.*

Bô-bá 播. Trốn-tránh lưu-lạc. || **Bô đào** 逃. Phạm tội mà đi trốn.

Bổ

Bổ. Tức là « cha ». Tiếng đời cổ nước ta gọi cha là « bổ », gọi mẹ là « cái ».

Bổ cu. Tiếng gọi người đã có con trai, đại-ý là những người hèn-hạ không có danh-hiệu gì, nên dùng tiếng ấy để gọi thay cho tên cái. || **Bổ chồng.** Người đẻ ra chồng : *Bổ chồng là lòng con phượng.* || **Bổ đĩ.** Tiếng gọi người đã có con gái, đại-ý cũng như « bổ cu ». || **Bổ đồ.** Tiếng gọi người có con mới sinh, đại-ý cũng như tiếng « bổ cu, bổ đĩ » : *Điều đại điều khôn nhờ bổ đồ* (Câu đối). || **Bổ ghê.** Tức là « dựng ». || **Bổ vợ.** Người đẻ ra vợ : *Vênh-váo như bổ vợ phải dấm* (T-n).

VĂN-LIÊU. — *Rằng nghe như bổ con bàn* (N-đ-m). — *Bổ mày đường có thù gì với ai* (N-đ-m). — *Cho con tròn vẹn nằng dàu bổ chồng* (L-v-t). — *Bổ vợ là vợ cộc chèo* (T-n). — *Bổ mẹ giàu con có, bổ mẹ khó con không* (T-n).

Bổ 布. Tức là chữ « bá ». Xem chữ « bá ».

Bổ-thí 施. Ban phát cho kẻ nghèo khó. Xem chữ « bá thí ».

Bổ 布. Vải, dùng làm đồ mặc. Không dùng một mình.

Bổ-kinh. 荆. Một người vợ tiết-kiệm. Nguyên vợ Lương-Hồng là nàng Mạnh-Quang thường mặc đồ kinh-thoa bổ-quần (trám bằng gai, quần bằng vải), nên mượn chữ ấy gọi người vợ, nghĩa là tỏ ý dè-dạm : *Dám đem trần-cần dự vào bổ-kinh* (K). || **Bổ-vi** 闢. Cái màn vải vây chung quanh, dùng để che ở trong nhà, hay là dùng để che cho con cháu lúc đi đưa ma.

Bổ-cái đại-vương 布盖大王. Tên dân gọi tôn Phùng-Hưng đời trước. Nghĩa là tôn ông như bổ mẹ vậy.

VĂN-LIÊU. — *Dấu Bổ-cái rêu in nền miếu, Cảnh bà Hinh hoa khép cửa chùa* (Phủ Tây-Hồ).

Bồ

Bồ. Đồ dùng đan bằng tre hoặc bằng nửa đề chứa đựng: *Bồ đựng thóc, bồ chứa hàng.*

VĂN-LIỆU. — Nam mô một bồ dao găm (T-ng). — Bảy bồ cầm tám bồ bèo (T-ng). — Bồ chồng là lông chim phượng, mẹ chồng là tượng mới tô, nàng dâu là bồ chịu chửi (T-ng). — Dốc bồ thương kẻ ăn đong, Vãng chồng thương kẻ nằm không một mình (C-d). — Mẹ em đẻ em trong bồ, Anh nghĩ cái chuột anh vỗ đứt đuôi (C-d). — Em khôn em ở trong bồ, Chị dại chị ở kinh đô chị về (C-d).

Bồ-các. Một thứ chim, lông đen có đốm trắng ở ngực: *Bồ các là bác chim di (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Bồ các tha rác lên cây, gió đánh lung-lay là ông Cao-lỗ.

Bồ-cắt. Tên một giống chim dữ hay bắt chim con.

Bồ-câu. Tên một thứ chim nuôi.

Bồ-côi. Con mà cha hay mẹ, hoặc cả cha mẹ chết rồi: *Bồ côi cha ăn cơm với cá, bồ côi mẹ liếm lá dầu chợ (T-ng).*

Bồ-cu. Tên một thứ chim biết gáy: *Bồ-cu bồ-các, tha rác lên cây.*

VĂN-LIỆU. — Bao giờ chạch đẻ ngọn đa, bồ-cu ắp nước thì ta lấy mình (C-d). — Bồ-cu trong lồng bay ra, Chân tay mồm-mồm cõ hoa hột cườm (C-d). — Bồ-cu mà đổ nóc nhà. Mấy đời đàn bà đi hỏi đàn ông (C-d). — Trời mưa trong núi mưa ra, Bồ-cu gáy gục, đa-đa gáy giồn (C-d).

Bồ-đài. Cái mo cau gập lại dùng để múc nước: *Gạo đổ bồ-đài, muối đổ bàn chân (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Không đầy miệng mo, có dầu cho bồ-đài (T-ng).

Bồ-hòn. Một thứ cây có quả hình tròn, nhựa đắng, xát vào nước thì có bọt, dùng để giặt quần áo: *Ngâm bồ-hòn làm ngọt.*

VĂN-LIỆU. — Thương nhau quả ấu cũng tròn, ghét nhau quả bồ-hòn cũng méo (T-ng). — Đắng cay ngâm quả bồ-hòn (C-d). — Chén mới phải ngâm bồ-hòn đắng thay (K).

Bồ-hôi. Cũng gọi là « mô-hôi ». Một thứ nước ở trong người theo lỗ chân lông mà bài-tiết ra ngoài: *Hòn, đá còn có khi đổ bồ-hôi (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Bồ-hôi chàng đã như mưa ướt dầm (K). — Bồ-hôi nước mắt (T-ng).

Bồ-kết. Một thứ cây có quả dùng để gói đầu, giặt quần áo và làm vị thuốc.

Bồ-nông. Tên một thứ chim, mình to mỏ dài, ở dưới cổ có cái bâu để đựng cá: *Bồ-nông cả mỏ khó kiếm ăn (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — Chim chích mà gheo bồ-nông, Đến khi nó mổ lấy ông tôi chứa (C-d).

Bồ-nhìn. Hình người già, bện bằng rom rạ hay là bằng thứ khác, để đứng ở vườn làm cho các thứ chim sợ không dám xuống: *Bồ-nhìn coi ruộng dừa (T-ng).*

Bồ-蒲. Tên một thứ cỏ mềm yếu, nên thường dùng để vi người con gái: *Phận bồ từ vẹn chữ lòng.*

Bồ-liễu 柳. Bồ và liễu cùng là thứ cỏ mềm yếu, nên dùng để vi người con gái: *Nát thân bồ-liễu đền nghi trúc mai (K).*

VĂN-LIỆU. — Chút thân bồ-liễu nào mong có rầy (K).

Bồ-công-anh. Tên một loài thảo, cũng gọi là « bồ cóc », dùng làm thuốc nhọt.

Bồ-đào 葡萄. Tức là cây nho, bồ-đào-tử tức là rượu vang làm bằng quả nho. Tên một thứ quả như quả đào trong có nhân ăn được.

Bồ-đề 菩提. Tên một thứ cây có quả dùng làm chuỗi tràng hạt, bà vải thường đeo ở cổ. Tục truyền khi xưa phật-tổ thường ngồi tụng niệm ở dưới gốc cây bồ-đề, nên những nơi chùa-chiền cũng gọi là cửa bồ-đề: *Em về đến gốc bồ-đề, Gặp hai ông phật ngồi kề hai bên. — Cùng nhau nường cửa bồ-đề (K).*

Bồ-đề. Tên một thứ cây, gỗ sộp, dùng để làm que diêm.

Bồ-đề. Tên bến, tức là bến Giốc-gạch. Lại là tên một thứ cỏ: *Giặc đi thì giặc lại về, Đến cầu Bồ-đề thì giặc phải lui. Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cỏ bồ-đề cho ngựa ông ăn (C-d).*

Bồ-tát 菩薩. Chữ nhà phật, nghĩa là cứu-độ cho khắp cả mọi người. Cũng gọi là phật Bồ-tát (gọi các bậc tu hành gần được như phật). Bối chữ « Bodhisattva »: *Của người bồ-tát, của mình lại buộc. (T-ng).*

Bồ

Bồ. 1. Dùng dao hay dùng búa chém vào vật gì, làm cho vỡ toác ra: *Đem đầu bồ thủ. — 2.* Ngã đâm đầu xuống: *Ngã bồ chừng, ngã bồ nhào.*

Bồ. 1. Bù vào chỗ thiếu: *Uống thuốc bồ đề bù cho những chỗ hao mòn. — 2.* Dùng một người đề sung vào một chức vị gì: *Ông Mỗ được bồ đi tri-phủ. — 3.* Chia cho mọi người đóng góp đề sung vào số đã dự định: *Bồ mỗi suất phải đóng mấy hào.*

Bồ bán. Cũng như « bồ » (nghĩa thứ 2): *Đã lấy đồng tiền mà dầy, thì sự bồ bán mất cả công bằng. — 2.* Bồ cho mỗi người phải chịu một phần: *Trong làng được ban hương-hội đứng-dẫn tuil việc bồ-bán bớt hủ lạm. || Bồ-dụng. 〇 用. Bồ dùng vào việc gì. || Bồ-dưỡng 〇 養. Ăn uống những chất bồ đề nuôi sức mạnh: Người yếu cần phải bồ-dưỡng. Bồ-ích 〇 益. Thêm phần ích-lợi. || Bồ-khuyết 〇 闕. Điền vào chỗ thiếu. || Bồ-nhiệm 〇 任. Bồ dùng cho làm quan. || Bồ-thụ 〇 授. Bồ làm một chức chính-ngạch: Bồ thụ chánh-lông.*

Bồ

Bồ-bã. Thừa mứa: *Ăn cho bồ-bã.*

Bộ

Bộ Hình-dáng hiện ra bề ngoài: *Bộ ấy làm gì được, người ấy chẳng ra gì lại hay làm bộ.*

Bộ dạng. Điều bộ hình dáng. || **Bộ-tịch, Hình-dáng:** Làm bộ làm tịch.

Bộ 部. Thống-thuộc, khi dùng để chỉ những vật gì cùng một hạng mà phải theo với nhau: *Bộ sách, bộ đồ chè, bộ quần cờ, bộ khay.* Khi dùng để chỉ một tòa có các quan coi riêng về việc gì: *Triều-đình xưa có sáu bộ (bộ lại, bộ hộ, bộ lễ, bộ binh, bộ công, bộ hình).*

Bộ-hạ 下. Đây tớ, quân lính thuộc về một chức quan nào cai quản: *Thành-hoàng thiêng về bộ-hạ (T-ng).* || **Bộ-lạc 落.** Những đám dân-cư ở quây-quần với nhau thành một chòm, một xóm, về đời thượng-cổ.

Bộ 捕. Bắt, không dùng một mình.

Bộ phong tróc ảnh 風捉影. Bắt gió bắt bóng. Nghĩa bóng nói làm những việc viển-vông.

Bộ 步. Bước chân: *Đi bộ.*

Bộ-binh 兵. Quân lính dùng để đánh trận trên mặt đất. || **Bộ-hành 行.** Đi chân trên mặt đất: *Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân (K).*

BỐC

Bốc. 1. Xông lên, đưa hơi lên: *Quế xấu uống bốc lên đau mắt, Uống rượu bốc lên nhức đầu.* — 2. Tung cao lên: *Gió bốc mái nhà, bụi bốc.*

Bốc. Dùng ngón tay và bàn tay nắm lấy vật gì lên: *Bốc mũi bỏ lái (T-ng).*

Bốc-bãi. Lấy tay mà bốc, từng-tiêm cho xong việc: *Yêu nhau bốc-bãi dần sàng, Ghét nhau đũa ngọc mâm vàng chẳng ăn (C-d).* || **Bốc-hốt.** Thu dọn cho sạch. || **Bốc-hốt.** Bốc dùng một tay, hốt dùng hai tay (tiếng đờng trong). Làm vội-vàng cho chóng xong việc. || **Bốc mả.** Bốc xương sang cái tiều. **Bốc nọc.** Tiếng đánh bài, rút một quân trong nọc || **Bốc vác.** Bốc vào tay và vác lên vai. Nghĩa bóng nói người dâm-đương làm những sự to lớn. Thường nói là « xốc vác ».

VĂN-LIỆU. — *Bốc ó nọ bỏ ó kia (T-ng).* — *Gạo đổ bốc chẳng đầy thùng (T-ng).*

Bốc 卜. Bói. Không dùng một mình.

Bốc-dịch 易. Phép bói theo trong kinh Dịch. || **Bốc-phê 筮.** Nói chung phép bói đời xưa. Bốc là bói bằng con rùa, phê là bói bằng cỏ thi.

BỘC

Bộc 暴. Phơi giãi, tỏ bày. Không dùng một mình.

Bộc-bạch 白. Nói cho giãi tỏ mọi điều, không dấu giếm sự gì. Giãi bày cho tỏ rõ sự tình. || **Bộc-lộ 露.** Lỗa-lộ, trống-trải: *Thi hài bộc-lộ.* || **Bộc-trực 直.** Cứng thẳng mà nói, không kiêng nể gì.

Bộc 僕. 1. Thằng ở, đây tớ: *Xem cung nô-bộc số này.* Ăn no rồi phân cả thầy mà đi (C-d). — 2. Tiếng nói nhún, xưng mình là bộc, khi viết thư-từ.

Bộc-phụ 婦. Người vú hầu.

Bộc 濮. Tên một con sông ở tỉnh Sơn-đông nước Tàu, xưa thuộc về địa-phận nước Trịnh, là một nơi trại

gối hện-hò nhau: *Ra tuồng trên Bộc trong đầu (K).*

Bộc-tuệch bộc-toạc. Không cần-thận, không ngăn nắp gọn gàng.

BÔI

Bôi. Dùng một chất gì xoa lên một chỗ nào cho dính vào: *Bôi phấn vào mặt.* Nghĩa bóng là nói chiếu lệ cho xong: *Làm bôi ra, viết bôi ra.*

Bôi-bạc. Làm đơn sơ qua-quít cho xong việc: *Thợ sơn bôi-bạc, thợ bạc lọc-lừa (T-ng).* || **Bôi-nhọ.** Bôi đen vào mặt. *Thằng hề bôi nhọ mặt.* Nghĩa bóng là làm xấu mặt: *Quấy hời bôi nhọ.* || **Bôi vôi.** Lấy vôi bôi vào vật gì để ghi dấu: *Thả rằng chết mất thì thôi, Sống còn như cóc bôi vôi lại về (Ph-ng).*

Bôi 杯. Cái chén, dùng để rót nước hay rót rượu mà uống: *Bôi-bàn lang-tạ (mâm chén bữa-bãi).*

BÔI

Bối. Những dây sợi quấn buộc với nhau: *Bối tóc củ hành đàn anh thiên-hạ (T-ng).*

Bối-rối. Vương vít, không biết nghĩ thế nào, làm thế nào: *Trong lòng bối-rối.*

VĂN-LIỆU. — *Vầy mại thì mưa, bối bữa thì nắng (ngạn-ngữ nói về dáng mây).* — *Ruột rối như bối bông-bong.*

Bối 輩. Từng lũ, từng bọn, từng lớp: *Tiền-bối (các cụ về đời trước, ngang với ông cha mình). Đồng bối (cùng hàng cùng lớp với nhau).*

Bối xuất 出. Kéo ra từng lũ: *Anh-tài bối-xuất.*

Bối 背. Lưng, phía sau: *Hậu-bối (sau lưng), Tiền bối (trước ngực).*

Bối-diệp-kinh 貝葉經. Tên kinh nhà Phật (kinh viết bằng lá bối): *Câu kinh bối-diệp văn thơ họa (thơ vịnh Kiều của Chu-Mạnh-Trinh).*

Bối-mẫu 貝母. Tên vị thuốc chữa ho.

BÔI

Bồi. Dùng những chất nhựa phiết vào những tờ giấy hay bực vải làm cho dày thêm: *Bực tranh bồi thêm mấy lần giấy.*

Bồi. Đát cát đùn đầy lên: *Khúc sông khi lở khi bồi, Làm người có nhục thì rồi mới vinh (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Khúc sông bên lở bên bồi, Bên lở thì đục bên bồi thì trong (C-d).*

Bồi 培. Vun bón, bù thêm vào: *Nhờ tay tạo-vật tài bồi.*

Bồi-bổ 補. Vun đắp sửa-sang. || **Bồi-dưỡng 養.** Vun bón và giữ-gìn cho khỏi suy đồi: *Sự giáo-dục là một cách bồi-dưỡng nhân-tâm phong tục.* || **Bồi-thực 植.** Vun giồng. || **Bồi-trúc 築.** Đắp đát thêm lên: *Bồi-trúc con đường để cho được vững-chãi.*

Bồi 賠. Đền trả lại: *Công cha nghĩa mẹ đền-bồi cho phụ.*

Bồi-khoản 欸. Món tiền phải đền lại. || **Bồi thường 償.** Đền trả lại những sự tổn hại: *Bồi-thường tổn hại.*

Bồi 陪. Giúp việc, không dùng một mình.

Bồi-thâm 〇 審. Một ông quan thăm-phán giúp việc quan chánh-án. || **Bồi-tế 〇 祭.** Phụ việc cho người chủ-tế. || **Bồi-thần 〇 臣.** Một chức quan nhỏ coi việc cho quan đại-thần. — Người nước này đi sang nước khác cũng có khi tự-xưng là « bồi-thần ».

Bồi. Người hầu-hạ. Bồi chữ « boy », tiếng Hồng-mao, nghĩa là thằng nhỏ.

VĂN-LIỆU. Vợ lăm-le ở vú, con tấp-lênh đi bồi (thời Tú Xương).

Bồi-hồi 徘徊. Bồn-chồn vơ-vẩn : Lòng thơ lai láng bồi-hồi (K).

VĂN-LIỆU. — Đèn khuya gối chiếc nằm canh bồi-hồi.

Bồi

Bồi. Cỏ rác : Nhà bồi (nhà lợp cỏ). Giấy bồi (giấy bồi có lẫn những cỏ rác).

Bội

Bội. 1. Cuộc diễn trò, cuộc hát tuồng : Hát bội. — 2. Lễ cúng đốt mã về ngày rằm tháng bảy : Trong tháng bảy chẳng bội thì chay.

Bội 倍. Gấp hai, gấp lên nhiều lần : Nhất bội nhị (gấp một thành hai, nhân hơn một lần).

Bội-hoàn 〇 還. Trả gấp hai, trả một thành hai : Cam thụ bội-hoàn (chữ dùng trong văn-tự) || **Bội-nhi 〇 二.** Gấp hai : Kết nhất bội-nhi. || **Bội-thực 〇 食.** Ăn nhiều quá : Bội-thực thì sinh ra đau bụng.

VĂN-LIỆU. — Tinh-nhân lại gặp tình-nhân, Hoa xưa ong cũ bội-phần tình-chung (K). — Phần thừa hương cũ bội phần xấu-xa (K).

Bội 背. Trái đạo, lường phần : Bội nghĩa vong ân (trái nghĩa quên ơn).

Bội-hạc 〇 薄. Ăn ở bạc, không nhớ ơn nghĩa. || **Bội-bản 〇 本.** Quên gốc, không nhớ đến tổ-tiên cha mẹ. || **Bội-bản 〇 叛.** Trái mệnh làm phản : Phản-đối với nhà vua. || **Bội-ngịch 〇 逆.** Ăn ở trái với luân-lý, trái với pháp-luật : Dù tôi ở có lòng tà, Bội-ngịch bất hiếu xin sa miện hàm (Q-â). || **Bội-ú 〇 信.** Làm trái bụng tin mà lường gạt ai một vật gì. || **Bội-ước 〇 約.** Sai hẹn.

Bội 佩. Đeo : Chẳng sản ngọc-bội cũng phường kim-môn (K).

Bội-hoàn 〇 環. Đồ trang sức đeo ở mình đàn-bà : Tiếng bội-hoàn dưới trăng, khúc hồ-cầm trước gió. || **Bội-phục 〇 服.** Đồ đeo, đồ mặc. Nghĩa bóng là ghi nhớ cái gì không bao giờ quên. || **Bội-tinh 〇 星.** Một thứ huy-chương.

Bôn

Bôn 奔. Chạy, đi nhanh. Lại có nghĩa là trai gái tư-tình với nhau : Tư-bôn. Xem chữ « tư-bôn ».

Bôn-ba. Chạy chột vát-vả, có ý cầu lợi : Đi vira một dặm xa-xa, Bôn-ba ông quán bốn-ba theo cùng (L-v-T). **Bôn-ba** lối lợi đường danh. || **Bôn-bá 〇 播.** Chạy vát-vả, có ý nói lúc hoạn-nạn : Bôn-bá tha-hương. || **Bôn-mệnh 〇 命.** 1. Phải chạy chột vát-vả vì sự sai-khiến của người trên. — 2. Chạy cho khỏi chết. || **Bôn-tang 〇 喪.** 1. Chạy tang : Cưới chạy tang. — 2. Ở xa về cho kịp đề lo liệu việc tang : Nghìn dặm bốn-tang. || **Bôn-tàu 〇 走.** Chạy chỗ nọ chỗ kia đề cầu công việc gì. || **Bôn-xu 〇 趨.** Nói ý nhin nọt cầu-cạnh đề kiếm lấy lợi riêng : Lợi danh quen thói bốn-xu, Cuộc đời vận nước còn lo nỗi gì.

Bôn

Bốn. Số đếm, số thứ tư : Ba thêm một là bốn, Con ngựa bốn chân, Một năm bốn mùa.

VĂN-LIỆU. — Ba bề bốn bên (T-ng). Bốn chín chưa qua năm ba đã đến (T-ng). — Bốn mươi có cháu, sáu mươi có chắt (T-ng). Một vốn bốn lời (T-ng). — Bốn con ngồi bốn chân giương, Mẹ hời mẹ hời, mẹ thương con nào (C-d). — Anh em tứ hải giao tình, Tuy rằng bốn bề như sinh một nhà (C-d). — Có cây trăm thước có hoa bốn mùa (K). — Trượng-phu thoát đũa động lòng bốn phương (K). — Bốn dãy như khóc như than (K) Tổ lòng lại quy luật Đường bốn câu (N-đ-m). — Bốn cù ngồi một cỗ, cù đủ điều cù chẳng sợ ai (câu đối cò). — Hồng-Lạc bốn nghìn năm nước cũ.

Bôn

Bôn. Giống vật tự nhiên lông ra dễ chạy : Ngựa bốn, trâu bốn.

Bôn-chồn. Bối-rối trong lòng, nóng ruột.

Bôn 盆. Cái chậu : Bôn cây (chậu giống cây), Bôn nước (chậu đựng nước).

VĂN-LIỆU. — Đánh bồn Trang-lữ, chức phòng Vương-Ngưng (L-v-T).

Bôn

Bôn 本. Tức là chữ « bản ». Xem chữ « bản ».

Bôn-phận 〇 分. Phận mình, về phần mình.

Bộn

Bộn. Rối-rit, ngồn-ngang, phiền bận : Công việc bộn lên không làm kịp.

Bộn bề. Rối-rit, bừa-bãi. || **Bộn-rộn.** Rối-rit, rộn-rã.

Bông

Bông. 1. Hoa : Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông (K). Có khi dùng để gọi một cái hoa : Cành lê trang-diễm một vài bông hoa (K). Nghĩa bóng nói về nốt đậu nữa : Lén bông. — 2. Một cụm hoa hay một cụm hạt : Bông lau, bông kê, bông lúa.

VĂN-LIỆU. — Bông lau hũn-hắt như màu khời trên (K).

Bông. Một thứ tơ trắng ở trong quả : Bông, lấy ở trong quả cây bông. — Bông gạo lấy ở trong quả cây gạo.

Bông. Cái gì người ta đập hay giã nhỏ tơi ra : *Tôm bông, ruốc bông, v. v.*

Bông. Không thực có, không đúng với sự thực : *Nói bông, nói đùa.*

Bông-lông. Không đích-xác, không có gì : *Không chông trông bông-lông (đầu đề thơ cổ). — Bang-lang lông, bông-lông xã (câu nói đùa). || Bông-lơn.* Pha trò đùa : *Nói bông lơn. || Bông-pháo.* Nói huyền-thiên, không đầu vào đầu.

Bông-lau. Tên một thứ chim.

Bông

Bống. Loài cá nhỏ ở nước ngọt, gọi là cá bống : *Bống đen, bống trắng.*

VĂN-LIÊU. — *Cái bống cái bang, lên ăn cơm bạc cơm vàng nhà ta (C-d). — Bống-bống bang-bang, bắt cái kiến càn-thắt chỉ ngang lưng (C-d). — Bống có gan bống (T-ng).*

Bống

Bống. Vì nhẹ mà bống lên, nổi lên : *Nước sôi bống lên.*

Bống. Ôm, bế trên tay : *Bống con, tay bống tay mang.*

VĂN-LIÊU. — *Bống-bống bế-bế con sang, Đò dọc quan cấm, đò ngang không chèo (C-d). — Bế bống bú mớm lại ngoài ba năm. — Loan ôm lấy phượng, phượng bống lấy loan (C-d). — May ra khi đã tay bống tay mang (K). — Thiếp loan bống bế con sang, Thấy chàng bạc bẽo thiếp mang con về (C-d).*

Bống. Thứ hình giữa thắt lại, trên xòe ra : *Cái mâm bống. Thắt cổ bống.*

Bống. Thuyền nan to, đằng sau nhọn : *Nặng bống nhẹ lếch.*

Bống. Mui thuyền lợp bằng lá : *Mui bống.*

Bống 蓬. Một thứ cỏ dùng để làm tên : *Bống thì tang hồ (tên bằng cỏ bống, cung bằng gỗ dâu), sao cho phi chí tang bống.*

Bống-cau 蒿. Nói về chỗ rậm-rạp. Nghĩa bóng chỉ đám loạn-lạc giặc-giã.

Bống 蓬. Tên núi, chỗ tiên ở. Thường gọi là « Bống-lai ».

VĂN-LIÊU. — *Biết đâu nước Nhược non Bống là dâu.*

Bống-bênh. Lênh-dênh nổi trên mặt nước.

Bống-bột 蓬勃. Bốc lên mạnh và mau : *Cái cơ hưng-vượng một ngày một bống-bột lên, Nhiệt-thành bống-bột.*

Bống

Bống. Cao : *Nhắc bống, bay bống.*

VĂN-LIÊU. — *Gần bay la, xa bay bống (T-ng). — Cánh hồng bay bống tuyệt vời (K).*

Bống 俸. Lương tiền, lợi-lộc : *Lương - bống. Tốt bống.*

Bống

Bống. Chợt, thoát, thỉnh-linh : *Bống chốc xảy ra.*

Bống-chốc. Chợt một lúc : *Quyền sách ở đây, bống-chốc biến đi đâu mất. || Bống-dưng.* Bất thỉnh-linh : *Bốngưng ai có đặt điều cho ai (K). || Bống-đầu.* Chợt ở đầu đến : *Bống-đầu có khách biên đình sang chơi (K). || Bống không.* Cũng như « bốngưng ». *Bống không mà hóa ra người vị-vong (C-o).*

VĂN-LIÊU. — *Bống-đầu ngọn gió cuốn cờ đến ngay (K). — Chợt nghe tôi bống chân tay rụng-rời (Yên-đồ). — Một tiền bống chốc đã nên quan (thơ cổ).*

Bống. Nhẹ. Nghĩa cũng như « bống » : *Nhẹ bống, Nặng bống.*

Bống. Ầm, cũng như « bống, bế ».

Bống. Bã pơu hay là một thứ giấm làm bằng gạo nếp.

Bống

Bống. Một thứ nồi đất to, hình tròn, miệng đoãng.

Bốp

Bốp. Tiếng nổ, tiếng kêu.

Bộp

Bộp. Tiếng rơi.

Bộp-chộp. Nói người nông-nổi, láu-táu, gặp sao nói vậy, không nghĩ-ngợi gì.

Bột

Bột. 1. Những vật gì đâm, xay, nghiền, tán ra thật nhỏ : *Bột nếp, bột tẻ, thuốc bột v. v. — 2.* Chất ở trong các củ, các bột : *Thứ khoai này nhiều bột lắm.*

Bột-lọc. Thứ bột làm bằng gạo nếp mà lọc lấy toàn lõi gạo, || **Bột-sam.** Bột vè thành viên tròn, giống như trứng con sam.

VĂN-LIÊU. — *Có bột mới gột nên hồ (T-ng).*

Bột. Tên gọi cái sắt để cắm vào đầu gậy, đầu sào : *Gậy bột. Sào bột.*

Bột muối. Tên một loài cây (Génibrel).

Bơ

Bơ. Không nhất định thể nào : *Ăn bơ làm biếng (T-ng).*

Bơ-thờ. Không có căn cứ nào cả : *Quở rằng những giống bơ-thờ quen thân (K). || Bơ-phờ.* Đầu tóc lỏa-xã. || **Bơ-vơ.** Không biết nương-tựa vào đâu, không biết đi đường nào : *Bên trời góc bể bơ-vơ (K).*

VĂN-LIÊU. — *Xót thay chiếc lá bơ-vơ (K). — Bơ-vơ nào đã biết đâu là nhà (K). — Bơ-vơ ai biết ai đâu mà tìm (L-V-L).*

Bơ. Mỡ sữa. Dịch ở chữ « beurre » : *Cái ống bơ (cái ống đựng bơ dùng để đóng gạo).*

Bớ

Bớ. Tiếng gọi to, dùng để gọi kẻ dưới : *Bớ lái đò. Bớ chúng bay.*

Bớ-ngớ. Ngơ-ngác.

Bờ

Bờ. Đường nổi hay đắp đất cao lên, chỗ phân giới hai bên : *Bờ ruộng. Bờ hè. Bờ sông ghét thành bờ.*

Bờ-bụi. Chỗ có đường và có cỏ cây mọc rậm. || **Bờ cõi.** Những chỗ giáp-giới với nước ngoài. || **Bờ đắp.** Bờ đắp để giữ nước. || **Bờ giậu.** Chỗ bờ có rào giậu. || **Bờ rào.** Chỗ bờ có cắm những chà rào.

VĂN-LIỆU. — *Bờ xoi ruộng mặt (T-ng).* — *Cổng anh đắp đập be bờ, Đẽ cho kẻ khác vác lờ đến đơm (C-d).*

Bở

Không dai, không rắn, dễ cạo ra thành bột, không dính vào với nhau : *Thấy bở thì đào. Nghĩa bóng là được lợi một cách dễ dàng : Món ấy kiếm bở.*

Bở

Bở-ngỡ. Ngỡ-ngác, chưa quen thuộc : *Bở-ngỡ như rợ về đồng bằng (T-ng).*

Bợ

Bợ. Nâng đỡ lên, nịnh-nọt : *Bợ những người giàu sang.*

Bợ. Tên một thứ chim cò, có nơi gọi là con côi : *Lò-khò như con cò-bợ (T-ng).*

VĂN-LIỆU. — *Trai phải hơi vợ, như cò-bợ phải trời mưa (T-ng).*

Bợ. Tên một thứ rau : *Rau bợ là vợ canh cua.*

Bơi

Bơi. Lấy mái chèo ấn vào nước đẩy cho thuyền đi, hay là lấy chân tay ấn vào nước để đưa mình đi : *Bơi thuyền. Bơi chài. Bơi dưới sông.*

VĂN-LIỆU. — *Vui xem hát, nhợt xem bơi (T-ng).* — *Cầm vàng mà bơi qua sông, vàng rơi không tiếc, tiếc công cầm vàng (C-d).* || *Bơi Đầm rước Giá hội Thầy, vui thì vui vậy, chẳng tày Giá-la (C-d).*

Bới

Bới. Vạch ra, moi ra, dùng tay hay chân mà tìm : *Bới lông tìm vết (T-ng).*

Bới-móc. Bới ra, móc lên. Nghĩa bóng nói moi-móc những sự nhỏ nhặt, kin-đáo, làm cho người khác biết.

VĂN-LIỆU. — *Bới đất nhặt cỏ (T-ng).* — *Bới bèo ra bọ (T-ng).* — *Hoài thóc ta cho gà người bới.*

Bời

Bời. Ngổn-ngang bối-rối : *Tin nhạn vắn, lá thơ bời (K).*

Bời-bời. Rối-rít : *Tại nghe ruột rối bời-bời.*

Bời-tời. Tên một thứ gỗ thịt mềm.

Bời

Bời. Vì có gì, tại đâu : *Bởi ai cho thiệp xa chàng, Bởi ông Nguyệt-lão nhờ-nhàng se duyên (C-d).*

VĂN-LIỆU. — *Bởi quan đùn-dồn nên dân nó nhòn.* — *Những người mặt trắng phau-phau, Bởi chưng kiếp trước hay lau đĩa đèn (C-d).* — *Những người mặt mũi nhọ-nhem, Bởi chưng kiếp trước đĩa đèn không lau (C-d).* — *Bởi nghe lời thiệp nên cơ-hội này (K).* — *Đẽ sau nên thẹn cùng chàng bởi ai (K).*

Bơm

Bơm. Bồi tiếng « pomper » nói chạnh. Dùng ống thụt mà cho không-khí hay nước vào vật gì, hoặc lấy ở vật gì ra : *Bơm hơi vào bánh xe.*

Bòm

Bòm. Người ngu-ngốc : *Thằng Bòm có cái quạt mo, Ông trạng đòi đòi ba bò chín trâu (C-d).*

Bòm. Hàng lông dài trên cổ loài thú : *Bòm ngựa. Bòm sư-tử.*

Bòm-xòm. Những lông xù-xì.

Bòm. Chỉ về tính nết người, ít dùng một mình.

Bòm-xòm. Không đứng-đắn, hay nói chum-lộp.

Bòm. Bụ, béo : *Bòm sữa (bụ sữa). Thằng bé này bòm sữa.*

Bợm

Bợm. Khéo, giỏi, sở-trường về nghề gì, phần nhiều dùng về sự xấu : *Thằng bợm, con đĩ.*

Bợm-bãi. Xổ-xiên.

VĂN-LIỆU. — *Tin bợm mất bò (T-ng).* — *Thân con chẳng khéo mắc tay bợm già (K).* — *Trai thì bợm đĩ chẳng hề, Gái thì phải giữ lấy nghề vá may (C-d).* — *Bợm già mắc bẫy có-ke (T-ng).*

Bơn

Bơn. Chỗ bãi bồi : *Khúc sông kia mới nổi một con bồn.*

Bơn. Tên một loài cá dẹp mình méo miệng, cũng gọi là cá « lòn-bơn » hoặc « thơn-bơn ».

VĂN-LIỆU. — *Lòn-bơn méo miệng chẻ chài lệch mồm.* — *Đôi ta như cá lòn-bơn, Nằm trên bãi cát gặp cơn mưa dào (C-d).*

Bơn-bớt. Hơi bớt : *Bệnh đã hơi bồn-bớt.*

Bón

Bón. Yếu ớt, kém sức mạnh. Nghĩa rộng là yếu-đuối vùng-về : *Người nhà nông mà bón lắm, không làm được công việc gì.*

Bồn

Bồn. Đùa cợt, trêu ghẹo : *Trẻ con nó bồn. Người lớn không nói bồn.*

Bồn-bờ. Có ý trêu ghẹo. || **Bồn-cợt.** Đùa ghẹo : *Gió trắng bồn-cợt vương hầu chiêm-bao (L-V-T).* || **Bồn-nhả.** Nô đùa, chớt-nhả.

VĂN-LIỆU. — *Bồn quá hóa thật (T-ng).* — *Góm thay con tạo bốn người trần-gian.*

Bợn

Bợn. Vần, cần, bụi : *Quét sách những bợn rác, Cái gương sáng không bợn chút nào.* Nghĩa bóng là vương, đây : *Việc công đâu dám bợn chi tư-tình* (Nh-đ-m).

Bốp

Bốp. Lấy tay đánh sượt qua : *Bốp đầu. Bốp tai. Bốp lấy khăn.*

Bốp. Tên một loài cá.

VĂN-LIÊU. — *Bống có gan bống, bốp có gan bốp* (T-ng)

Bộp

Bộp. Rối bù : *Chạy bộp tóc gáy.*

Bộp-chộp. Ngấp-nghe, nom dòm, không đứng đắn : *Chỗ này là chỗ nghiêm-trang, những tay chơi không dám bộp-chộp đến đây.*

Bộp-xộp. Không đứng-dắn : *Người bộp-xộp.*

Bớt

Bớt. Giảm đi, lấy đi một ít, làm kém đi ít nhiều : *Bệnh đã bớt. Ăn bớt của dân. Bù đi bớt lại.*

Bớt mồm. Ăn ít đi, còn để lại một ít : *Bớt mồm bớt miệng.* Nghĩa bóng là nói ít, đừng lắm điều. || **Bớt tay.** Đừng làm quá : *Bớt tay phung-phá. Bớt tay tàn-nhân.* || **Bớt-xó.** Giảm rút ít nhiều : *Mua rẻ lại còn bớt-xó.*

VĂN-LIÊU. — *Bớt bát mál mặt* (T-ng). — *Bớt giận làm lành* (T-ng). — *Chưa làm xã, đã học ăn bớt* (T-ng). — *Thợ may ăn bớt hồ, thợ bõ ăn bớt nan, thợ hàn ăn bớt thiếc* (T-ng). — *Chồng giận vợ phải lui lời, Cơm sôi bớt lửa chẳng rơi hạt nào* (C-d). — *Họa dần-dần bớt chút nào được chăng* (K). — *Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phần* (K). — *Nỗi nghi dường cũng bớt canh-cánh lòng* (Nh-đ-m). — *Mười ngày chẳng bớt chút nào* (L-V-T). — *Dù no dù đói cho tươi, Khoan ăn bớt ngủ là người lo-loan* (C-d). — *Khoan ăn bớt ngủ bớt vợ nằm, Chừa ba điều ấy sống ngàn năm* (thơ cổ). — *Thương người bớt miệng bớt lòng mà cho* (gia-huấn). — *Khuyên chàng bớt giận bớt hờn, Dần-dần thiếp kể nguồn-con cho chàng* (C-d).

Bớt. Cái vết ở ngoài da đứa trẻ con mới đẻ, hoặc đã sẵn có từ khi mới sinh ra.

Bọt

Bọt. Sờn ra : *Cái áo bọt ra rồi.*

Bọt-chọt. Ăn nói trớt nhả.

Bu

Bu. Cái chụp đan bằng tre hay bằng nứa, giống như cái nơm, dùng để nhốt gà, hoặc có khi dùng để chụp những chùm quả ở trên cây.

Bu. (tiếng Bắc-kỳ) tức là u, tiếng gọi mẹ : *Bu tôi* (mẹ tôi), *Bu ơi* (mẹ ơi).

Bu-lu. Cái chiêng, do tiếng kêu mà đặt tên.

Bú

Bú. Ngậm vú mà hút sữa : *Trẻ con bú sữa.*

Bú mớm. Cho con bú và mớm cơm cho con : *Năng-niu bú mớm đêm ngày, Công cha nghĩa mẹ coi tay bề non* (C-d).
VĂN-LIÊU. — *Con có khóc mẹ mới cho bú* (T-ng).

Bù

Bù. Thêm vào cho đủ : *Hơn bù kém. Xấu đòi thiếu bù.*

Bù-trì. Giúp đỡ sự thiếu-thốn, cấp cho tiền của. || **Bù-dậy.** Cứu giúp.

VĂN-LIÊU. — *Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi* (K). — *Than rằng thiên tử vạn chung, Chẳng bù những lúc cơn sung cháo đến.*

Bù (Bồng). Đầu tóc rối hồng lên : *Đầu bù tóc rối.*

Bù-lu bù-loa. Kêu khóc rầm-rĩ.

Bủ

Bủ. Tiếng gọi ông lão bà già ở vùng Sơn, Hưng : *Ông bủ. Bà bủ.*

Bụ

Bụ. Nói về trẻ con mập-mạp đầy-dà : *Đứa trẻ con này bụ lẫm.*

Bụ-bẫm. Cũng như «bụ sữa». || **Bụ-sữa.** Nói con trẻ tốt sữa mập-mạp.

Bua

Bua. Thanh tre xô ngang các cái đồ tre hoặc đồ gỗ để đan nan dưng : *Mau bua khó dưng.*

Bua. Ông vua (tiếng đời xưa) : *Bua quan* (vua với quan), *Phân bua* (phân trình với vua, với công chúng. Xem chữ «phân vua»).

Búa

Búa. Đồ dùng bằng sắt, hoặc có lưỡi để bõ, hoặc không có lưỡi để đóng, để đập : *Búa bõ củi. Búa đánh* (búa để đóng danh).

Búa nguyệt. Lưỡi búa hình như mặt nguyệt. || **Búa rìu** (bởi chữ «phủ việt» dịch ra). Nói chung về hình-pháp : *Dẫu rằng sấm sét búa rìu cũng cam* (K). || **Búa tay.** Cái búa nhỏ cầm một tay.

Bùa

Bùa. Một vật người ta tin có phép thuật, có thể trừ ma quỷ hay là làm cho người ta mê-mán và qui-mến mình : *Bùa mê. Bùa yêu. Bùa ốm.*

Bùa bả. Nói chung về những pháp-thuật làm cho người ta mê-mán : *Bùa mê bả dột.* || **Bùa đầu.** Một thứ bùa yêu, thường dùng cho voi ăn để dễ sai-khiến. || **Bùa ngói.** Bùa của Mường. || **Bùa gió.** Dùng một thứ thuốc thổi vào người, làm cho người mê-mán, bảo sao nghe vậy : *Bùa gió rủ người.*

Bũa

Bũa. Vây bọc khắp chung quanh : *Bũa lưới* (thả lưới), *Bũa lưới săn voi cũng có ngày* (thơ Tôn Thọ-Trường), *Sương bũa*. Sương xuống tỏa ra khắp mọi nơi (tiếng đường trong).

Bũa. Cành tre, cành ruối, bó lại cho tằm làm tổ : *Bỏ bũa*.

Bũa

Bũa. Góa chồng : *Góa bũa*.

Bục

Bục. Bỏ, vì gắng tọc mà vỡ bật ra : *Đê vỡ bục nước vào*. *Áo rách bục*.

Bục. Một thứ giường kín chung quanh, chân đóng hoặc sây liền, xuống đất : *Bục gỗ*, *bục voi*.

Bụi

Bụi. Đất nát ra, giống như tro bụi. Dầm bụi bụi mìn giành rạ.

Bụi. Chỉ, dịch nghĩa chữ « duy » : *Bống một phút gặp ngoại-gia truân-tạo, bụi tằm đời làm Lê-thị viên thần* (bài hịch của vua Gia-long).

Búi

Búi. Quấn tóc lại thành một nắm : *Búi tóc*. Nghĩa rộng nói cả thợ chỉ v.v. Cũng có khi đọc là bới, là bới.

Bùi

Bùi. Vị ngon dịu-dịu, vừa thơm vừa béo như hột lạc, hột vừng, hột mít v. v. : *Yêu con cho dòn cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi* (T-ng).

Bùi miệng. Ngon miệng. || **Bùi tai.** Êm tai, dễ nghe : *Nghe nói bùi tai*.

Bùi 裴. Tên một họ : *Họ Bùi tên Kiệt tuổi vừa đôi mươi* (L-V-T).

Bùi-ngùi. Buồn bã.

Bùi-nhùi. Đồ nhộm lửa, dùng những vật nổ và dễ bén.

Bụi

Bụi. Những chất nhỏ lẫn-tăn bay lẫn vào trong không-khí : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (K). *Bụi nào cho đục được mình ấy vay* (K). Nghĩa bóng là người có tang, không được quang-quẻ : *Người có bụi không đi đến những đám vui mừng*. Nghĩa bóng nữa là giặc-giã : *Đẹp yên khỏi giặc quét thanh bụi Hồ* (L-V-T). *Thửa trời đất nổi cơn gió bụi* (Ch-ph).

Bụi bậm. Bụi bám vào một đồ vật gì. || **Bụi hồng.** (bởi chữ « hồng-trần » dịch ra). Bụi bay nhiều trông hung-hung đỏ : *Bụi hồng lạnh-lẽo đi về chiêm-báo*. *Cát vàng còn nọ bụi*

hồng dặm kia (K). || **Bụi trần.** Trong cõi trần : *Gương trong chẳng chút bụi trần* (K).

VĂN-LIỆU. — *Còn chen vào đám bụi trần làm chi* (Q-à). — *Cỏ cây chẳng chút bụi trần* (thơ Thiên-thai).

Bụi. Đám cây cỏ mọc rậm : *Bụi tre*. *Bụi gai*. *Bụi xương-rồng v. v.*

VĂN-LIỆU. — *Cuốc trong bụi rậm nhảy ra chia phần* (C-d). — *Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng* (K). — *Lạy ông tôi ở bụi này* (T-ng). — *Ném đất bụi tre* (T-ng). — *Suýt chó vào bụi rậm* (T-ng). — *Toan tìm khe suối bụi bờ nghỉ chân* (L-V-T).

Bùm

Bùm-tum. Rậm tối : *Cây cỏ mọc bùm-tum*.

Bùm

Bùm. Tiếng trung-tiện.

Bum

Bum. Cả hai bàn tay cùng xòe ra mà lấy vật gì (tiếng đường trong) : *Một bum* (hốt trọn trong lòng hai bàn tay).

Bum miệng. Lấy tay mà chum miệng lại.

Bún

Bún. Bột gạo làm thành từng sợi, dùng làm đồ ăn : *Bún chả* (bún ăn với chả). *Bún riêu* (bún ăn với canh riêu). *Bún lẫu* (một thứ bún khô ở bên Tàu, cũng gọi là song-thần). Mềm như bún.

VĂN-LIỆU. — *Hàng bún hàng bánh bày ra, Con mắt thòm-lẽm trông qua mọi hàng* (C-d).

Bún thiêu. Tên một thứ cây, rễ nó là một vị thuốc trị bệnh hậu-sản.

Bùn

Bùn. Đất lầy : *Nát như bùn*.

Bùn hoa. Một thứ bùn nhuyễn dẻo, không có những cỏ rác lẫn vào. || **Bùn lầy.** Chỗ nhiều bùn, bước chân vào thì lún xuống. || **Bùn lù.** Chỗ đất thành bùn đã lâu ngày và có nhiều cỏ rác tan nát lẫn vào. || **Bùn non.** Bùn lỏng ở trên mặt.

VĂN-LIỆU. — *Rẻ như đất bùn* (T-ng). — *Chân lấm tay bùn* (T-ng). — *Mà cho bùn lại vẫn lên mấy lần* (K). — *Gót danh lợi bùn pha sắc xám* (C-o). — *Liều vừa gặp gió, sen chưa nhuộm bùn* (Nh-đ-m). — *Xưa nay ai nữ đem chôn xuống bùn* (L-V-T). — *Nhị vàng cánh trắng lá xanh, Ở bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn* (C-d).

Bùn

Bùn. Xem chữ « mủn ».

Bùn-chùn. Khi-tượng nhỏ-nhen.

Bùn-rùn. Rời-rã chân tay, không muốn làm việc gì.

Bùn-xỉn. Keo-kiệt.

Bung

Bung. Nấu dừ mà có nhiều nước: *Lúa bung. Bún bung. Chuối bung.*

Bung dừ. Nấu cho dừ.

Bung. Long ra, bật ra, rách ra, vỡ toang ra, rơi ra: *Cái màn kia rách bung ra. Cái bức-bàn kia đã bung ra rồi.*

Bung. Thử nồi đất to.

Bung-búng. Cái miệng lúc ngậm đầy cơm hay đầy nước: *Miệng ngậm cơm bung-búng.*

Búng

Búng. Đề đầu ngón tay ấn vào phía trong đầu ngón tay cái rồi bật mạnh ra: *Búng một cái thì ngã.*

Búng quay. Búng đồng tiền hay là con quay làm cho xoay tròn: *Búng quay dắt, Cái quay búng sẵn trên trời, Tờ mờ nhân-ảnh như người đi đêm (C-o).*

Bùng

Bùng. Bốc lên: *Ngọn lửa cháy bùng lên.*

Bùng-bục. Nói về bờ nát: *Áo bờ bùng-bục.*

Bùng

Bùng. Nói về da người xanh vàng: *Trai trắng-sĩ cũng so vai rụt cổ, Gái thuyền-quyên nên mặt bùng da chì (vân tế nha-phiến).*

Bùng-beo. Người xanh vàng và gầy. || **Bùng-búng** nói về nước da hơi bùng. Thường nói là bung-búng. || **Búng dứ.** Nói người bùng lắm.

Bùng-rùng. Cũng như « bủn-rủn » (tiếng đường Trong).

Bụng

Bụng. I. Phần đựng ruột gan ở trong thân-thể người và các giống vật: *Bụng trên (phía trên rốn). Bụng dưới (phía dưới rốn).*

VĂN-LIẾU. — *Bụng đói đầu gối phải bỏ (T-ng).* — *Bụng làm dạ chịu (T-ng).* — *Bụng mang dạ chửa (T-ng)* — *Giường nhà trọ ăn no vuốt bụng (phủ cồ).* — *Bụng ông dít vốn (T-ng).* — *Thất lưng buộc bụng (T-ng).* — *No bụng đói con mắt (T-ng).*

II. Nói chung về tâm-địa và tính-tình người ta: *Tốt bụng, xấu bụng, bần bụng.*

Bụng dạ. Nói về tâm-địa và tính-tình: *Bụng dạ rộng-rãi, bụng dạ nhỏ-nhen.*

VĂN-LIẾU. — *Khi nay dạ Sở lúc kia bụng Tần (Nh-đ-m).* — *Dễ dờ bụng hiêm, khôn ngửa mưn gian (Nh-đ-m).* — *Bụng trâu làm sao bụng bò làm vậy (T-ng).*

Bụng-nhung. Nói chỗ thịt nát nhèo.

Bụng-thụng. Mặc áo quần rộng quá không được gọn.

Bụng-xụng. Cái dáng lồi-thôỉ lốc-thốc: *Ăn mặc bụng-xụng.*

Buộc

Buộc. Lấy dây quấn lại và thắt cho chặt: *Buộc giầu, buộc thuốc, buộc chỗ đau v. v.* Nói rộng là thắt vào, bắt phải chịu: *Khăng-khăng buộc mãi lấy người hồng-nhan (K).* Nghĩa hổng là gán vào, ghép vào: *Vậy đem duyên chị buộc vào duyên em (K).*

VĂN-LIẾU. — *Buộc chỉ cổ tay (T-ng).* — *Buộc cổ mèo treo cổ chó (T-ng).* — *Trâu buộc ghét trâu ăn (T-ng).* — *Buộc trâu trưà nạt chuồng (T-ng).* — *Của người bỏ tát, của mình lạt buộc (T-ng).* — *Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi (K).* — *Khư-khư mình buộc lấy mình vào trong (K).* — *Buộc yếm quây gánh vôi-vàng (K).* — *Cầm dây chẳng nghĩ buộc vào tự-nhiên (K).* — *Buộc chân thôi cũng xích-thằng nhiệm trạo.* — *Hãy đem dây xích buộc chân nàng về (K).* — *Buộc người vào kim ốc mà chơi (C-o).* — *Mình với ta không dây mà buộc, Ta với mình không thuốc mà say (câu hát).*

Buôi

Buôi. Tên một thứ cá sông, mình tròn, nhỏ, mà có nhiều mỡ.

Buổi

Buổi. Tức là dương-vật: *Thuận buồm xuôi gió, chén chủ chén anh, lên thác xuống ghềnh, buổi anh dãi chú. (hồng người đi ngược về xuôi, Chồng tôi ngồi bếp để buổi ăn tro (C-d).*

Buổi

Buổi. Khoảng thì giờ trong một phần ngày, một thời-kỳ ít lâu: *Buổi sáng, buổi tối, buổi học, buổi bảy giờ.*

VĂN-LIẾU. — *Ăn có giờ làm có buổi (T-ng).* — *Được buổi giỗ, lỡ buổi cây (T-ng).* — *Được buổi cây, hay buổi giỗ (T-ng).* — *Gái thương chồng đang đóng buổi chợ, Trai thương vợ nằng quai chiều hôm (T-ng).* — *Rằng trong buổi mới lạ-lùng (K).* — *Buổi ngày chơi mà Đạm Tiên (K).* — *Liều công mất một buổi quý mà thôi (K).* — *Lâm-tri buổi trước Tiên-đường buổi sau (K).* — *Buổi chiều nhân-tiện sang đây (N-đ-m).* — *Đốt hương vừa buổi đêm thanh (N-đ-m).* — *Góm thay thời buổi Tây Tàu, Bỏ đường đạo nghĩa ham cầu lợi-danh (C-d).*

Buồm

Buồm. Một vật đan bằng gai bằng cói hay làm bằng vải dùng để hứng gió cho thuyền chạy: *Thuận buồm xuôi gió.*

Buồm câu. Cái buồm giống hình chim câu. || **Buồm én.** Cái buồm giống hình chim én. || **Buồm hạc.** Cái buồm giống hình chim hạc.

VĂN-LIẾU. — *Sửa sang buồm gió, chèo mây.* — *Thuyền ai thấp-thoảng cánh buồm xa-xa (K).* — *Thuận buồm một lá, xuôi miền châu Thai (K).*

Buồm. Một vật bằng cói đan, dùng để dầy, che: *Buồm dầy thúng, buồm che, chiếu buồm.*

Buồm. Làm dấu, đề riêng ra ngoại hạng. Khi xưa quan trường chấm văn, những quyền phạm trường-qui thì buồm lên, rồi đề riêng ra không chấm nữa.

Buôn

Buôn. Mua đề mà bán lấy lợi : *Buôn bẻ, buôn gạo, buôn hàng v. v.*

Buôn bán. Cũng là buôn : *Buôn bán thật-thà.*

VẤN-LIỆU. — *Buôn có bạn, bán có phường (T-ng).* — *Buôn tranh bán cướp (T-ng).* — *Buôn thua bán lỗ (T-ng).* — *Buôn chín bán mười (T-ng).* — *Buôn danh bán tiếng (T-ng).* — *Buôn thùng bán mẹt (T-ng).* — *Buôn ngược bán xuôi (T-ng).* — *Buôn lâu buôn bẻ, không bằng ăn dè hà-liện.* — *Buôn ngô buôn lâu, không giàu bằng hà-liện (T-ng).* — *Buôn buồn bán cho dĩ đại (T-ng).* — *Buôn buồn bán cho thẳng ngay (T-ng).* — *Buôn vườn tậu ngõ, khéo thay nắng-nỏ bán cả ngõ lẫn vườn (T-ng).* — *Buôn quan tám bán quan tư, lay ông thánh-sư được lãi tư tiền (T-ng).* — *Quanh năm buôn phần bán hương đã lẽ (K).* — *Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người (K).* — *Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đầu (K).* — *Chưa buôn vốn hãy còn dài, Buôn rồi vốn đã theo ai đường nào (C-d).*

Buôn. Một thứ cây trắng, người ta hay dùng để dệt đệm làm đệm (P. Cửa).

Buồn

Buồn. Không vui, rầu-rĩ : *Tin buồn, cảnh buồn, đi chơi cho đỡ buồn v. v.*

Buồn-bã. Cũng như « buồn » : *Cho chàng buồn-bã tội thì lại người (K).* || **Buồn bực.** Buồn phiền, và tức bực. || **Buồn rầu.** Buồn phiền rầu-rĩ : *Buồn rầu buồn rĩ, buồn nỉ buồn non, buồn vì một nỗi sớm con muộn chồng (Câu hát).* || **Buồn tênh.** Cũng có chỗ gọi là « buồn tanh ». Tẻ ngắt, không có hứng-thú gì : *Đoạn-trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh (K).*

VẤN-LIỆU. — *Buồn như châu cần (T-ng).* — *Buồn trông cửa sổ chiều hôm (K).* — *Buồn trông ngọn nước mới sa (K).* — *Buồn trông nội cỏ dầu dầu (K).* — *Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh (K).* — *Buồn trông phong-cảnh quê người (K).* — *Đã buồn cả ruột lại đờ cả đời (K).* — *Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai (K).* — *Buồn mọi nỗi lòng đã khắc-khoải (C-o).* — *Khi vui nước nước non non, Khi buồn lại gở bàn son quán ngà (câu hát đánh cờ).* — *Ngồi buồn đem thước đi đo, Đo từ núi Sở núi So núi Thầy (C-d).* — *Ngồi buồn quẩy nước trông trăng, Nước trong trăng lặn buồn chàng hỡi buồn (C-d).* — *Cá buồn cá lội tung-tăng, Em buồn em biết dải-dăng cùng ai ? (C-d).* — *Ngồi buồn may túi đựng trời, Đạn nia sảy đá giết voi xem đó (C-d).* — *Buồn thì cất gánh đi buồn, Một vốn bốn lãi em buồn làm chi (C-d).*

Buồn. Muốn, không nhin được : *Buồn cười, buồn ngủ. Chán chả buồn làm.*

Buồn. Bị người ta cù mà ngọt, không nhin được cười : *Cù buồn quá.*

Buồng

Buồng. Thả ra, bỏ xuống : *Buồng giầy, buồng màn, (bỏ màn xuống), buồng cần (thả cần câu để câu cá), buồng diều (thả diều), buồng lao (phóng cái lao), buồng khơi (thả thuyền ra ngoài khơi), buồng trôi (thả trôi sông), buồng lỏng (thả lỏng), buồng lên (bắn cái tên ra), buồng lời (nói ra).*

Buồng tha. Không cầm giữ lại nữa : *Buồng tha nó ra || Buồng trôi. Thả theo dòng nước : Buồng trôi thuyền. Nghĩa bóng là bỏ việc gì không sản-súc đến nữa : Việc ấy bỏ buồng trôi không hồi đến nữa. Nói về bài tử-tôm : Đánh buồng trôi là đánh một quân bài đi mà không chờ gì.*

VẤN-LIỆU. — *Buồng quăng bỏ vãi (T-ng).* — *Buồng rộng thả dài (T-ng).* — *Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buồng câu (C-d).* — *Lơ-thơ lơ liêu buồng mảnh (K).* — *Buồng cầm xóc áo vội ra (K).* — *Lỏng buồng tay khẩu bước lần dặm băng (K).* — *Buồng rềm hồi lữ họ Châu xem linh (N-d-m).*

Buồng

Buồng. Gian nhà ngăn kín : *Buồng ăn, buồng ngủ, buồng học, buồng khách, buồng tắm (buồng nuôi tắm), buồng giấy (chỗ nhà để làm giấy).*

Buồng thêu. Chỗ đàn bà ở : *Nước non cách mấy buồng thêu (K).* || **Buồng không.** Buồng bỏ vắng : *Buồng không để đó, người xa chưa về (K).* || **Buồng the.** Cũng như « buồng thêu ».

Buồng. Một chùm : *Buồng chuối, buồng cau, buồng gan.*

VẤN-LIỆU. — *Yêu nhau chẳng lấy được nhau, Con lợn bỏ đói, buồng cau bỏ rơi (C-d)* — *Lớp cùng thông như đục buồng gan (C-o).*

Buốt

Buốt. Đau thấm thía cảm đến thần-kinh : *Buốt như kim châm. Nghĩa rộng là lạnh quá thấm-thía đến thần-kinh : Lạnh buốt đến xương.*

Buột

Buột. Nói về cái gì giữ lại hay buộc lại mà vô ý sở ra : *Buột thừng, buộc xích, buộc tay, buộc miệng.*

Búp

Búp. 1. Bông hoa hay lá cây mới nảy ra : *Búp sen, búp hồng, búp chè.* — 2. Cái mảnh vỏ bọc ở ngoài mầm cây mới mọc : *Búp măng.*

Bút

Bút 筆. Đồ dùng để viết chữ (tiếng Nam-kỳ gọi là cây viết) : *Bút chì, bút lông, bút sắt.*

Bút-chiến 〇 戰. Tranh cạnh nhau bằng ngòi bút : *Cuộc bút chiến trường thi năm trước.* || **Bút-dàm** 〇 談. Viết chữ để nói chuyện với nhau : *Người ta và người Tàu bút dàm với nhau.* || **Bút-diễn** 〇 田. Ruộng công làng cấp cho lý-trưởng để trả tiền nộp-phí giấy bút : *Lạng cấp cho ông lý một mẫu bút-diễn.* || **Bút-giá** 〇 架. Cái giá để cầm bút : *Trên yên bút-giá thư-dồng (K).* **Bút họa.** Bút của người hay chữ : *Cầu thần lại mượn bút hoa vẽ-vời (K).* || **Bút-lục** 〇 錄. Tập giấy biên chép về việc quan : *Tập bút-lục tòa án.* || **Bút-lực** 〇 力. Nói về chữ viết hay câu văn mạnh-mẽ : *Bút-lực hùng-kinh.* || **Bút-pháp** 〇 法. Lối chữ viết : *Khen rằng bút pháp đã tinh (K).* || **Bút-tích** 〇 跡. Dấu chữ viết còn để lại : *Bút-tích còn đây thì chối làm sao được.* **Bút-tháp** 〇 塔.

Tháp xây hình cái bút : *Bút-tháp ở đền Ngọc-sơn Hà-nội.* || **Bút-thiếp** 帖. Nói người viết tốt. || **Bút-nghiên**. Cái bút và cái nghiên, nói về sự học : *Theo dõi và cũng ít nhiều bút nghiên (K).* || **Bút-tước** 削. Bút là chép, tước là bỏ bớt đi : *Nhà làm sử, bút-tước phải cho nghiêm.*

VĂN-LIÊU. — Bút sa gà chết (T-ng). — Bút Nam-tào, đạo thầy thuốc (T-ng). — Chẳng tham ruộng cả áo liền, Tham về cái bút cái nghiên anh đồ (C-d).

Bụt

Bụt. Tiếng gọi ông Phật.

VĂN-LIÊU. — Lành như Bụt (T-ng). — Đất vua chùa làng, phong-cảnh bụt (thơ cổ). — Bể tay Bụt ngày rằm (T-ng). — Bụt trên tòa sao gà mổ mắt (T-ng). — Gắn chùa gọi Bụt bằng anh (T-ng). — Bụt không thêm ăn mây ma (T-ng). — Bụt chùa nhà không thiêng (T-ng). — Bụt nhà không cầu, đi cầu Thích-ca ngoài đường (T-ng). — Sư rằng cửa Bụt thành-thành (Nh-d-m). — Chỉ mong cầu khẩn Bụt Trời (Nh-d-m).

Bư

Bư. Ngu đại (tiếng Nam-kỳ).

Bứ

Bứ. Ăn no say, đầy đến cổ không thể nuốt được nữa : *Say bứ, no bứ.*

Bứ-sứ. Cũng như « bư-sự » (tiếng Nam-kỳ).

Bự

Bự. Nói về da mặt bôi phấn nhiều quá : *Mặt bự những phấn.* Cũng có khi nói : *Bự những ghét.*

Bự-sự. Dáng bộ ngái ngứ

Búra

Búra. Tên một thứ cây cảnh nào cũng đâm ngang, lá có chất chua, dùng để nấu giấm, quả ăn được : *Ngang ngang cảnh búra.*

Bừa

Bừa. Tên một thứ đồ làm ruộng, răng bằng sắt, tay cầm bằng tre hay bằng gỗ : *Mồng chín tháng chín không mưa, Mẹ con bán cả cây bừa mà ăn. Mồng chín tháng chín có mưa, Mẹ con sắm sửa cây bừa làm ăn (C-d).*

Bừa. Dùng cái bừa làm cho nhỏ đất hay làm cho sạch cỏ : *Trời mưa thì mặc trời mưa, Chồng tôi đi bừa đã có áo tơi (C-d).* Nghĩa bóng là làm ô-ạt đi, hay là nói không giữ gìn : *Cứ làm bừa đi.*

Bừa. Bề-hộn : *Bỏ bừa, vứt bừa.*

Bừa-bãi. Cũng như « bừa ».

Bừa

Bừa. Lường quịt : *Cóng nợ chịn bừa.*

Bừa. Tách ra làm hai : *Bừa lột đậu ra làm hai mảnh*

Bữa

Bữa. Buổi ăn : *Một ngày hai bữa.* Nói rộng ra là một ngày hay một phần ngày : *Một hai bữa nữa. Bữa chiều hôm nay tôi phải đi chơi.*

VĂN-LIÊU. — Chén đưa nhớ bữa hôm nay (K). — Giàu thì ba bữa, khó thì đồ lửa ba lần (T-n). — Ăn bữa sáng lo bữa tối (T-ng).

Bựa

Bựa. Chất bẩn dính ở răng : *Xỉa răng phải cho sạch bựa.*

Bức

Bức. Nóng nực : *Mùa hè nóng bức lắm.* Nghĩa rộng là khó chịu.

Bức-bối. Nóng-nực khó chịu. || **Bức-tức.** Bực dọc khó chịu.

Bức 逼. 1. Gắn quá, áp, chường : *Cái nhà này phải cái lương kia bức quá.* — 2. Pắt ép : *Bức hiếp. Bức bách. Thượng con kén rẽ ép duyên bức người (Nh-d-m).*

Bức bách. 迫. Cường ép. || **Bức-tử** 死. Làm cho tức-bực mà phải tự-tận. || **Bức-xức.** Thúc-dục.

Bức 幅. Một mảnh, một lá, một tấm, hình vuông hay là hình chữ nhật : *Bức thư, bức tranh, bức hoành, bức tường.*

Bức-thuận. Bức chắn ngang ở đầu nhà. || **Bức mạnh.** Cái mạnh : *Gió đầu xích bức mạnh-mãnh (K).*

Bực

Bực. Không được thỏa bụng.

Bực-bổ. Cũng như « bực ». || **Bực chí.** Vì sự bất đắc chí mà tức-tối trong bụng : *Bực chí anh-hùng lúc lũng tiền (Thơ cổ).* || **Bực dọc.** Cũng là « bực ». || **Bực mình.** Giận thân : *Bực mình chẳng muốn nói ra. Rồng vàng tắm nước ao tù, Người khôn ở với người ngu bực mình (Ph-ng).*

Bưng

Bưng. Cũng nói là « bâng », hai tay cầm mà nâng lên : *Bưng com rót nước.*

Bưng. Bịt cho kín, phủ bọc cho kín : *Bưng trống, Bưng mắt.*

Bưng bông. Cũng như « bưng bít ». || **Bưng bít.** Dấu điểm che đậy.

VĂN-LIÊU. — Bưng mắt bắt chim (T-ng). — Nghĩ đã bưng kín miệng bình (K). — Tối như bưng (T-ng).

Bừng

Bừng. Cũng nói là « bâng ». Bốc lên mạnh : *Mặt đỏ bừng lên.*

Bừng-bừng. Cũng là « bâng bâng ». Bốc lên mạnh quá : *Lửa cháy bừng-bừng.*

Bừng. Sự mở mắt ra : *Bừng con mắt dậy thấy mình tay không (C-o).*

Búng

Búng. Từng vàng, từng khối: *Đào cả búng đất lên.*

Búng. Ngăn, chắn ngang (liếng đường Trong): *Ván búng.*

Bước

Bước. Dời chân: *Bước rào, bước khoan.*

VĂN-LIỆU. — *Bước đi một bước giầy giầy lại dừng* (Ch-ph). — *Dừng-dừng khi bước chân ra* (K). — *Kiểu-phu bước nhất bước khoan* (Nh-d-m). — *Tiểu-thư đầu đã rẽ hoa bước vào* (K).

Bước. Một khoảng ở giữa chân trước chân sau trong lúc đi: *Một bước, hai bước.* Nghĩa bóng nói một cảnh-ngộ: *Bước gian nan.* Lại có nghĩa là: *cút đi: Bước đi cho rảnh.*

VĂN-LIỆU. — *Đi sáu bước xa, hơn đi ba bước lợi* (T-ng). — *Mỗi sần sể nửa bước đường chia hai* (K). — *Thêm hoa một bước, lệ hoa mấy hàng* (K). — *Nhẫn từ lạc bước bước ra* (K). — *Dậm rìng bước thấp bước cao hải-hùng.* — *Hàng châu xúi-xút, bước đường chia đôi* (Nh-d-m).

Bươi

Bươi. Giống nghĩa như « bới »

Bưởi

Bưởi. Tên một thứ cây về loài cam, có quả ăn được: *Ăn bưởi lại nhớ đến bóng.*

VĂN-LIỆU. — *Đầu năm ăn quả thanh-duyên, Cuối năm ăn bưởi cho nên đào bóng* (C-d). — *Mẹ em khéo để em ra, Để em gốc bưởi cho ta đào bóng* (C-d).

Bưởi. Tên nôm làng Yên-thái thuộc tỉnh Hà-dông, có nghề làm giấy: *Cuốc kẻ Bưởi.*

Bưởi-rười. Rời-rạc, không dính: *Bột này bưởi-rười lắm, không làm được bánh.*

Bướm

Bướm. Tên một loài côn-trùng cánh có phần: *Cánh hồng con bướm.*

Bướm ong. Hay là ong bướm. Nghĩa bóng nói những người con trai đi ve-vãn con gái: *Vườn xuân chờ để bướm ong qua* (thơ cổ).

VĂN-LIỆU. — *Nói lời phải nhớ lấy lời, Đứng như con bướm đậu rồi lại bay* (C-d). — *Thiếp như hoa đã lìa cành, Chàng như con bướm liệng vành mà chơi* (K). — *Thiếp từ ngộ biến đến giờ, Ong qua bướm lại đã thừa xấu-xa* (K). — *Tương đông ong bướm đi về mặc ai* (K). — *Bư m'ong bay lại âm-âm tứ vi* (K). — *Rách tơ như bướm-bướm* (T-ng).

Bướm. Một miếng gỗ làm hình con bướm để mặc áo.

Bươn

Bươn. Lạ -đặt (tiếng Nam-kỳ).

Bương

Bương. Tên một thứ tre to, mỏng mình và thẳng.

Bương. Mất, hỏng: *Cánh bè kia buộc không vững, một cơn gió thì buơng.*

Bướng

Bướng. Ngang ngạnh: *Cãi bướng, nói bướng.*

Bướng-bỉnh. Tiếng đôi, cũng là « bướng ».

Bường

Bường. Tiếng trong cuộc đánh bắt, ngoài số mười là bường.

Bướp

Bướp. Xơ-xác: *Rách bướp.*

Bượp

Bượp. Nhiều mà rẻ: *Bầy bướp.*

Bướt

Bướt. Nhọt nhọt: *Xanh bướt.*

Bươu

Bươu. Bị vật gì đập phải mà sưng lên: *Bươu đầu, bươu trán.*

Bươu. Tên một loài ốc to gọi là ốc bươu.

Bứt

Bứt. Hái, vặt, rút cho đứt: *Bứt rau, bứt hoa, bứt tóc.*

Bứt-rứt. Bực dọc, bực-tức: *Bứt-rứt nhẽ anh-hùng khi vịn ngộ* (hát nói).

Bựt

Bựt. Cũng như tiếng « bặt ». Xem chữ « bặt ».

Bưu

Bưu 郵. Trạm chạy giầy thép, không dùng một mình.

Bưu-cục 〇 局. Sở giấy thép. || **Bưu-chính** 〇 政. Sở coi công việc thuộc về bưu - cục. || **Bưu-kiện** 〇 件. Gói hàng gửi sở giấy thép. Xem chữ « bảo ».